

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP GIÁM SÁT SỐ LIÊN MINH GIÁ TRỊ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP GIÁM SÁT SỐ LIÊN MINH GIÁ TRỊ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET VALUE ALLIANCE DIGITAL MONITORING SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VVA DMS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108432171

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 1, Ngõ 91C Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [anhpt@vvagroup.com.vn](mailto:anhpt@vvagroup.com.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313     |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314     |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320     |
| 5.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600     |
| 6.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812     |
| 7.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                           | 4741     |
| 10. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742     |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4752     |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3290 |
| 14. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 15. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3811 |
| 18. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 19. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Đại lý kinh doanh dịch vụ viễn thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6190 |
| 20. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8020 |
| 21. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa theo quy định pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 23. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 25. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 26. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3311 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822 |
| 28. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô .                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 39. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7722 |
| 40. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;<br>- Hoa và cây;<br>- Thiết bị điện cho gia đình                          | 7729 |
| 41. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                     | 0722 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 48. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 53. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình;<br>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. | 7110 |
| 54. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.                                                                                           | 7490 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 56. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2630 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4711 |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                             | 4719 |
| 59. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 60. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 62. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 63. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 64. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 67. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 69. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 70. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 71. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9311 |
| 72. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.                                                                                                                             | 4659 |
| 73. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733 |
| 74. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.                                                                                                                  | 4931 |
| 75. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 76. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 77. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 78. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 80. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |
| 81. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 84. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không bao gồm động vật, thực vật Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620        |
| 85. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 86. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201(Chính) |
| 87. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi Tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ); Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo; Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp; Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển | 4390        |
| 88. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 89. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 90. | Công thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312        |
| 91. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619        |
| 92. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 93. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 94. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 95. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 96. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUANG TUYẾN    | P1414 Nhà CT4A1, Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 520        | 52.000.000            | 1,000     | 013517829                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số           | 520        | 52.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ VIỆT HÒA         | Số 73 ngõ 189 Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 10.400     | 1.040.000.000         | 20,000    | 001085003868                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số           | 10.400     | 1.040.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM TUẤN ANH       | Số 91C Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 14.560     | 1.456.000.000         | 28,000    | 001085004216                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số           | 14.560     | 1.456.000.000         | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | ĐẶNG THỊ MINH HUYỀN | 61 B Nguyễn Chánh, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 15.080     | 1.508.000.000         | 29,000    | 111624708                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số           | 15.080     | 1.508.000.000         | 29,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN THỊ HỒNG LÊ  | số 24 ngách 144/4 Phố Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 11.440     | 1.144.000.000         | 22,000    | 001184006447                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số           | 11.440     | 1.144.000.000         | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG TUYẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/12/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013517829

Ngày cấp: 22/03/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1414 Nhà CT4A1, Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1414 Nhà CT4A1, Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: PHẠM TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 08/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085004216

Ngày cấp: 12/12/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 91C Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 91C Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội